

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**
Số: 05/2020/CBTT/GLW

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 31 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v: Công bố Báo cáo thường niên năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Địa chỉ trụ sở: Số 388 Lý Thái Tổ, P Yên Đổ, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288

Website: www.capnuocgialai.net

Mã chứng khoán: GLW

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo thường niên năm 2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố và hồ sơ đính kèm.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu thư ký HĐQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Văn Thành



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Năm 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai
- Tên tiếng anh: GiaLai Water Supply Sewerage Joint Stock Company
- Tên viết tắt: GIALAI WATER
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5900189614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 01/11/2010, cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 22/05/2018
- Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng)
- Địa chỉ : 388 Lý Thái Tổ – Phường Yên Đô – Tp. Pleiku - Tỉnh Gia Lai
- Số điện thoại: (0269) 3824 094
- Số fax: (0269) 3714 288
- Website: capnuocgialai.com
- Mã cổ phiếu : GLW

Quá trình hình thành và phát triển:

- Ngày 21/10/1992, UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 23/QĐ – UB về việc thành lập Nhà máy nước Pleiku nhằm mục đích phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày của người dân tại địa phương. Đây là tiền thân của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai.

- Ngày 13/6/1994 UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 572/QĐ – UB về việc đổi tên Nhà máy nước Pleiku thành Công ty Cấp thoát nước Gia Lai.

- Ngày 31/8/2010 UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 594/QĐ – UBND về việc phê duyệt đề án chuyển đổi doanh nghiệp Nhà Nước Công ty Cấp thoát nước Gia Lai thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Gia Lai và Điều lệ tổ chức, hoạt động Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai.

- Ngày 10/3/2016, UBND tỉnh Gia Lai Ban hành Quyết định số 160/ QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai thành Công ty cổ phần Cấp nước Gia Lai với mức vốn điều lệ là 180.000.000.000 đồng.

- Ngày 20/12/2016, Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Cấp nước Gia Lai tại Khách sạn Tre Xanh, TP. PleiKu, tỉnh Gia Lai.

- Ngày 05/01/2017, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 thay đổi lần 2, chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần với vốn điều lệ 180.000.000.000 đồng.

- Ngày 08/01/2018, cổ phiếu của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Lai được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán GLW.
- Ngày 23/05/2019, Công ty chuyển trụ sở về 388 Lý Thái Tổ, P Yên Đỗ, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

* Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất và phân phối nước sạch;	3600
2	Thi công lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước;	4322
3	Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành cấp cấp nước;	4663
4	Khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ;	4290
5	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;	4321
6	Giám sát các công trình cấp nước;	4329
7	Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – Công nghiệp	3320

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai hiện đang cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu sau:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh tại Thành phố Pleiku và thị xã Ayunpa, tỉnh Gia Lai
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước.
- Khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.
- Hiện tại, nguồn nước của công ty được cung cấp từ hai nhà máy:

Khu vực thành phố Pleiku: Phân xưởng sản xuất nước Biên Hồ với công suất thiết kế là 20.000m³/ngày đêm và Nhà máy nước Sài Gòn-Pleiku với công suất thiết kế 30.000 m³/ngày đêm

Khu vực thị xã Ayunpa: Nhà máy nước Iarebol với công suất thiết kế là 8.000m³/ngày đêm

Địa bàn kinh doanh: Công ty đang cung cấp nước tại địa bàn Tp. Pleiku và thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

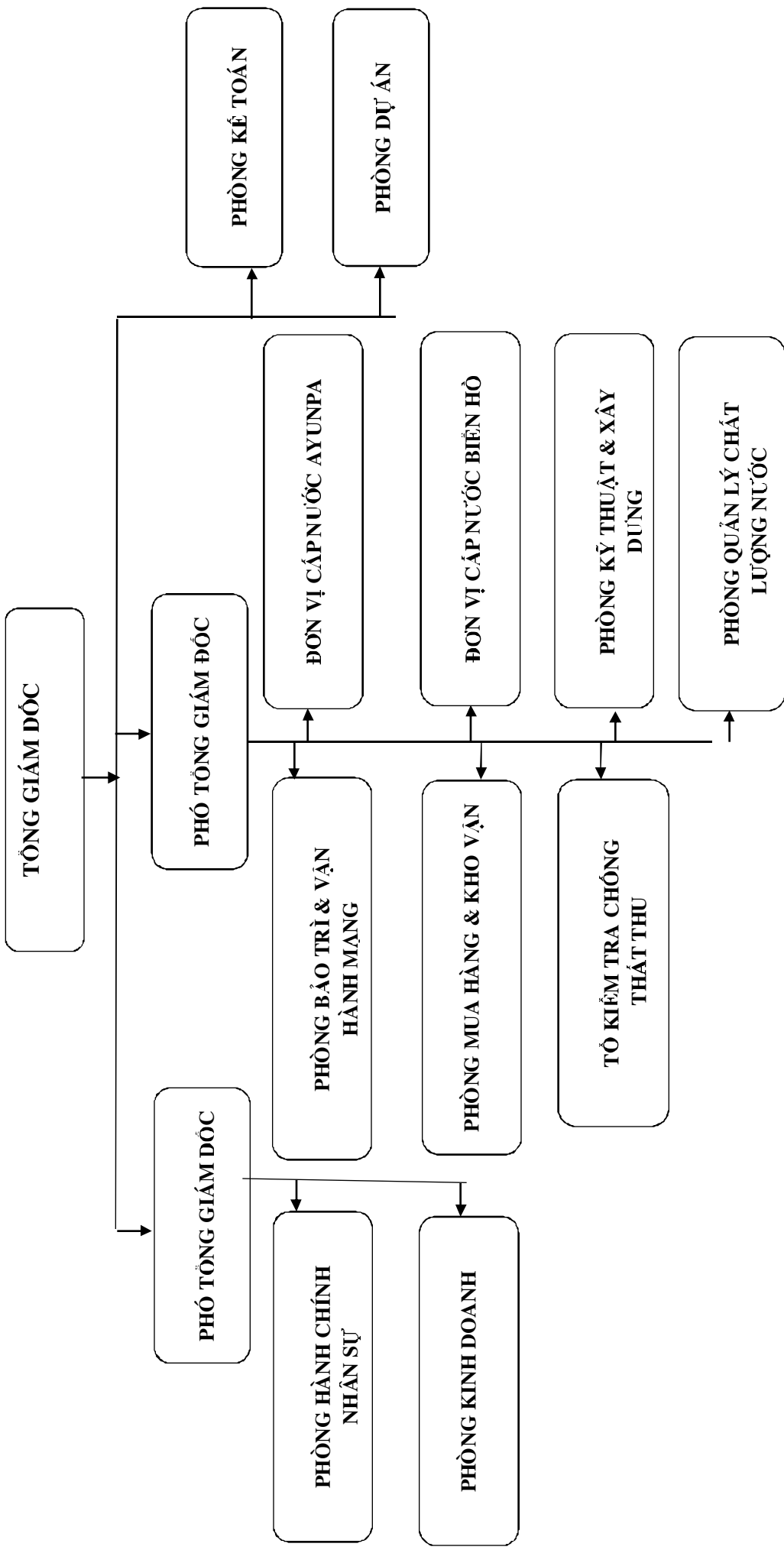
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai được tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty cổ phần, tuân thủ theo Điều lệ hoạt động đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 05/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/05/2018.

- ✚ **Mô hình quản trị:** Mô hình quản trị của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai thực hiện theo quy chế quản lý nội bộ ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 18/05/2018. Theo đó, quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị Công ty để bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát và cán bộ quản lý của Công ty.

✚ **Cơ cấu bộ máy quản lý:** Bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng dựa trên chức năng nhiệm vụ của các bộ phận đảm bảo liên kết chắc chắn, vận hành linh hoạt và phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty. Sơ đồ bộ máy tổ chức của Công ty như sau:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ/TGD ngày 10 tháng 10 năm 2019)



STT	Họ và tên	Chức vụ
A. Hội đồng quản trị		
1	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT
3	Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên HĐQT
4	Ông Vũ Hoàn Thiên	Thành viên HĐQT
5	Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên HĐQT
B. Ban kiểm soát		
1	Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Kiểm soát viên
3	Bà Trịnh Thị Thanh Hà	Kiểm soát viên
C. Ban điều hành		
1	Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Vũ Hoàn Thiên	Kế toán trưởng

Sơ yếu lý lịch Hội đồng quản trị

- Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh – Chủ tịch Hội đồng quản trị:**

Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Hạnh			
Nơi sinh: Gia Lai			
Ngày sinh: 07/01/1980			
Nơi đăng ký HKTT: Chung cư Hồng Lĩnh, đường 9A, KTS, Quận Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh			
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh			
Số lượng cổ phần sở hữu:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
- Sở hữu cá nhân:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
- Sở hữu đại diện:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %

- Ông Nguyễn Văn Thành – Thành viên Hội đồng quản trị**

Họ và tên: Nguyễn Văn Thành			
Nơi sinh: Thái Bình			
Ngày sinh: 09/06/1965			
Nơi đăng ký HKTT: 818/56B Lê Lợi, Phường 3, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh			
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế			
Số lượng cổ phần sở hữu:	9.180.000	cổ phần, chiếm tỷ lệ	51 %
- Sở hữu cá nhân:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
- Sở hữu đại diện Công ty cổ phần Hạ Tầng nước Gia Lai :	9.180.000	cổ phần, chiếm tỷ lệ	51 %

• Ông Nguyễn Đình Vinh – Thành viên Hội đồng quản trị:

Họ và tên: Nguyễn Đình Vinh			
Nơi sinh: Hồ Chí Minh			
Ngày sinh: 25/10/1963			
Nơi đăng ký HKTT: 132 Cách mạng Tháng 8 P. Hoa Lư, Tp. Pleiku			
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngành quản trị kinh doanh			
Số lượng cổ phần sở hữu:	4.829.000	cổ phần, chiếm tỷ lệ	26.825 %
- Sở hữu cá nhân:	8.100	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0,045 %
- Sở hữu đại diện Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước:	4.820.900	cổ phần, chiếm tỷ lệ	26,78 %

• Ông Vũ Hoàn Thiên – Thành viên Hội đồng quản trị:

Họ và tên: Vũ Hoàn Thiên			
Nơi sinh: Nam Định			
Ngày sinh: 05/09/1964			
Nơi đăng ký HKTT: 269/49 Phạm Văn Đồng – P. Thống Nhất – T/p. Pleiku			
Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính – Kế toán			
Số lượng cổ phần sở hữu:	3.605.000	cổ phần, chiếm tỷ lệ	20,028 %
- Sở hữu cá nhân:	5.000	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0,028 %
- Sở hữu đại diện:	3.600.000	cổ phần, chiếm tỷ lệ	20 %

• Ông Châu Ngọc Trọng – Thành viên Hội đồng quản trị:

Họ và tên: CHÂU NGỌC TRỌNG			
Nơi sinh: Đắk Lắk			
Ngày sinh: 24/12/1980			
Nơi đăng ký HKTT: 84 Chu Văn An, P1, Q6, Hồ Chí Minh			
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ Môi trường			
Số lượng cổ phần sở hữu:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
- Sở hữu cá nhân:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
- Sở hữu đại diện:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %

4. Định hướng phát triển.

- Đảm bảo cấp nước 24/24 giờ đảm bảo nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất và dịch vụ theo các tiêu chuẩn của Nhà nước cho các khách hàng trên địa bàn quản lý.

- Tập trung phát triển ngành nghề kinh doanh chính là cấp nước sạch. Công ty tập trung phát triển, mở rộng mạng tại Tp Pleiku và thị xã Ayunpa tiến đến mục tiêu 100% hộ dân trên địa bàn được sử dụng nước sạch.

- Cải tạo nhà máy, các trạm bơm tăng áp, thay thế các đường ống sắt bằng đường ống HDPE nhằm giảm lượng thất thoát, nâng cao chất lượng nước, chất lượng dịch vụ.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và trong sản xuất kinh doanh.

- Đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng dân cư trong địa bàn thông qua các hoạt động tình nguyện, hoạt động từ thiện.

5. Các rủi ro

Rủi ro đầu tư:

Gia Lai là tỉnh Tây Nguyên có đầy tiềm năng phát triển các ngành nông – lâm nghiệp nên ngành Cấp nước đóng vai trò quan trọng trong công cuộc xây dựng Nông thôn mới, phát triển Kinh tế và nâng cao mức sống của người dân trong tỉnh. Ngoài ra, thành phố Pleiku đã chính thức được công nhận là đô thị loại I, Vì vậy chỉ tiêu 100% dân cư được sử dụng nước sạch từ nhà máy sản xuất nước tập trung là 1 trong những tiêu chí quan trọng. Công ty luôn quan tâm việc đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống cấp nước để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân .

Tại các tuyến đường Công ty đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước trong năm 2019 tỷ lệ khách hàng đầu nối sử dụng thấp. Nguyên nhân khách hàng vẫn giữ thói quen sử dụng nước giếng, vì vậy hiệu quả đầu tư không cao gây khó khăn cho công ty trong việc thu hồi vốn để tái đầu tư.

Hầu hết các dự án đầu tư của Công ty đều nằm tại địa bàn TP.Pleiku nên chịu sự điều chỉnh bởi điều kiện kinh tế, chính sách đầu tư tại địa phương. Việc đầu tư vào ngành nước cũng chịu rủi ro đến từ đặc điểm ngành nước: đòi hỏi thời gian thu hồi vốn dài, đầu tư lớn ảnh hưởng đến nguồn vốn để tái đầu tư.

Rủi ro đặc thù ngành

Nguồn tài nguyên nước là điều kiện quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một địa phương. Nước là sản phẩm thiết yếu trong đời sống sinh hoạt của người dân đồng thời phục vụ cho các hoạt động tưới tiêu, sản xuất công nghiệp. Do đó, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai có tiềm năng rất lớn để phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh nhờ vào nhu cầu sử dụng nước sạch của địa phương được dự báo ngày một tăng.

Nguồn nguyên liệu đầu vào để sản xuất nước sạch chủ yếu là nguồn nước mặt tự nhiên. Sự thay đổi về chất lượng cũng như lưu lượng nước thô ảnh hưởng rất lớn tới quy trình xử lý nước của công ty. Bên cạnh đó, Công ty phải thực hiện những chính sách về giá nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đòi hỏi Ban lãnh đạo Công ty phải nỗ lực kiểm soát chi phí để kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

Hoạt động cung cấp nước thông qua hệ thống đường ống được lắp đặt dưới mặt đất

gây khó khăn làm trở ngại trong việc phát hiện rò rỉ nước gây thất thoát cho Công ty. Bên cạnh đó, việc cung cấp nước sạch tại một số khu dân cư không tập trung, thưa thớt, mật độ thấp nên cần nhiều chi phí để đầu tư vào hệ thống ống dẫn nhưng sản lượng tiêu thụ thấp, gây áp lực đáng kể trong việc kiểm soát chi phí của Công ty.

Rủi ro môi trường

Công ty luôn nỗ lực và tiếp tục đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường, tuân thủ các quy định của các cơ quan chức năng trong hoạt động khai thác và kinh doanh nước sạch. Ngoài ra, Công ty luôn ý thức được trách nhiệm khai thác nguồn nước hợp lý để duy trì tài nguyên nước trong tương lai.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện 2018	2019		So sánh	
			Thực hiện	Kế hoạch	TH 2019/TH 2018	TH 2019/KH 2019
Sản lượng tiêu thụ nước sạch	m3	5.870.382	6.178.761	6.167.241	5%	0,2%
Giá bình quân	đồng	6.562	7.279	7.253	11%	0%
Tỷ lệ thất thoát	%	41%	39%	37%	-2%	-2%
TỔNG DOANH THU	Tr Đồng	48.652	55.649	53.540	14%	4%
Doanh thu nước sạch	Tr Đồng	38.520	44.977	44.747	17%	1%
Doanh thu xây lắp & Doanh thu khác	Tr Đồng	8.831	9.530	8.047	8%	18%
Doanh thu hoạt động tài chính	Tr Đồng	1.301	1.142	745	-12%	53%
TỔNG CHI PHÍ	Tr Đồng	51.545	52.656	52.744	2%	0%
Chi phí trực tiếp	Tr Đồng	32.269	32.017	28.816	-1%	-11%
Chi phí gián tiếp	Tr Đồng	9.939	10.595	13.617	7%	22%
Chi phí khấu hao	Tr Đồng	8.709	9.372	10.310	8%	-9%
Chi phí tài chính	Tr Đồng	517	12	-	-98%	-
Chi phí khác	Tr Đồng	111	660	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đồng	-2.892	2.993	796	203%	276%
Chi phí thuế TNDN	Tr Đồng	250	93	373	-63%	-75%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr Đồng	-3.143	2.901	422	192%	587%

Lợi nhuận năm 2019 tại Công ty đạt 2,9 tỷ đồng trong khi thực hiện năm 2018 lỗ 3,143 tỷ và tăng 587% so với kế hoạch đề ra. Hội đồng quản trị, ban điều hành công ty thường xuyên đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, đề ra các phương án sản xuất cho từng giai đoạn kinh doanh để đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty.

- Năm 2019, Công ty thực hiện đầu tư mở rộng tuyến ống cấp nước tại những khu vực có nhu cầu và số lượng khách hàng sử dụng cao, cùng với việc hoàn thành kế hoạch điều chỉnh giá nước, năm 2019 doanh thu hoạt động cấp nước đạt 44,9 tỷ đồng tăng 17% so với năm 2018 và tăng 1% so với kế hoạch đề ra.
- Ngoài ra, trong năm 2019, Công ty thực hiện việc cải tạo một số tuyến ống thuộc dự án “Chỉnh trang đô thị TP.Pleiku”, kết hợp với nguồn hỗ trợ từ Nhà nước, Công ty đã thay các đường ống sắt bằng ống HDPE nhằm đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn của bộ y tế và giảm tỷ lệ thất thoát nước. Nguồn thu từ các hoạt động xây lắp trên cũng là một trong những nguyên nhân góp phần vào kết quả kinh doanh của Công ty đạt 103% doanh thu so với kế hoạch 2019 (tăng 15% so với thực hiện năm 2018).
- So với các mục tiêu đề ra tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2019, Công ty đã thực hiện tốt các mục tiêu đề ra bao gồm:
 - Tỷ lệ tăng trưởng sản lượng tiêu thụ nước sinh hoạt đạt 5%.
 - Hoàn thành kế hoạch điều chỉnh giá nước, giá nước sinh hoạt trung bình năm 2019 đạt: 7.279 đồng/m³ (Năm 2018 là: 6.562 đồng/m³)
 - Lợi nhuận (sau thuế TNDN) 2.901 triệu đồng
- Tỷ lệ thất thoát giảm, khoản chênh lệch so với kế hoạch là do ảnh hưởng của các công trình cải tạo, nâng cấp đô thị của Thành phố.

2. Tổ chức và nhân sự

* Danh sách Ban điều hành

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

- Ông Nguyễn Văn Thành – Tổng Giám đốc

Như đã trình bày ở phần Thành viên Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Đình Vinh – Phó Tổng Giám đốc

Như đã trình bày ở phần Thành viên Hội đồng quản trị

- Ông Vũ Hoàn Thiên – Kế toán trưởng

Như đã trình bày ở phần Thành viên Hội đồng quản trị

- Ông Phạm Xuân Hòa – Phó tổng giám đốc

Họ và tên: Phạm Xuân Hòa			
Nơi sinh: Tân Yên – Ngọc Thiện – Bắc Giang			
Ngày sinh: 25/05/1987			
Nơi đăng ký HKTT: 401/11 Phạm Văn Đồng – Thống Nhất – Gia Lai			
Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Kỹ Thuật Môi Trường			
Số lượng cổ phần sở hữu:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
- Sở hữu cá nhân:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
- Sở hữu đại diện:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %

Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

Số lượng cán bộ, nhân viên:

Cơ cấu người lao động tại ngày 31/12/2019

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (đến ngày 31/12/2019)	Tỷ trọng (%)
I	Phân theo trình độ lao động	113	100%
1	Trình độ Đại học	30	27%
2	Trình độ Cao đẳng	12	11%
3	Trình độ Trung cấp	14	12%
4	Trình độ khác	57	50%
II	Phân theo theo hợp đồng	113	100%
1	Hợp đồng không xác định thời hạn	100	88%
2	Hợp đồng có thời hạn	13	12%

Chế độ làm việc

Thời gian làm việc:

Trên cơ sở quy định chung của Bộ luật Lao động, Công ty tổ chức làm việc 40 giờ tối đa 48 giờ/tuần. Công nhân lắp đặt và nhân viên ghi thu được hưởng lương theo năng suất làm việc. Tuy nhiên, khi có yêu cầu đáp ứng tiến độ các công trình, nhân viên sẽ làm thêm giờ và công ty có chính sách đảm bảo quyền lợi, cũng như đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động, đồng thời tuân thủ các quy định của Luật lao động.

Toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty được nghỉ Lễ, Tết và nghỉ phép theo đúng quy định của Luật lao động.

Điều kiện làm việc:

Công ty đã trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị cho các phòng làm việc, bố trí phòng làm việc một cách khoa học nhằm tạo điều kiện để cán bộ, công nhân viên được làm việc

trong văn phòng, nhà xưởng khang trang, thoáng mát.

Ngoài ra, đối với lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện bảo hộ, tuân thủ các quy chuẩn, yêu cầu an toàn trong quá trình lao động, sản xuất

Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp, phúc lợi

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển bền vững của Công ty. Trong đó, Công ty đánh giá cao tầm quan trọng của công tác tuyển dụng trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Hàng năm, Công ty tiến hành dự báo và lập kế hoạch tuyển dụng, chú trọng xây dựng quy trình tuyển dụng cùng với yêu cầu công việc sao cho phù hợp với từng vị trí. Công ty cũng có chính sách ưu tiên xem xét điều chuyển và nâng mức thu nhập cho ứng viên nội bộ dựa vào năng lực thực hiện công việc.

Công ty tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và nâng cao chất lượng dịch vụ cho khách hàng, tổ chức đào tạo cho nhân viên ghi chỉ số nước và thu tiền thích nghi và sử dụng được các phần mềm bằng điện thoại thông minh nhằm giảm hao phí sức lao động và tăng năng suất lao động cho người lao động. Công ty thường xuyên tổ chức những chương trình tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng, tay nghề cho công nhân kỹ thuật đồng thời nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ, kỹ sư. Bên cạnh đó, Công ty luôn tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công nhân viên được học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ, đóng góp sáng kiến vào quá trình sản xuất kinh doanh,... Hơn nữa, Công ty còn tổ chức các chương trình tập huấn cập nhật các quy định mới về pháp luật, an toàn lao động, hay tổ chức diễn tập Phòng chống cháy nổ, sơ cấp cứu,...

Chính sách lương, thưởng, trợ cấp, phúc lợi

Công ty xây dựng chính sách lương, thưởng rõ ràng, minh bạch, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người, đồng thời đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi cho người lao động theo đúng quy định của Pháp luật. Công ty đã xây dựng hệ thống thang bảng lương và trình sở LĐ thương binh và xã hội trước khi thực hiện.

Công ty thực hiện chính sách thưởng định kỳ vào cuối năm cho tập thể cán bộ công nhân viên. Ngoài ra, đối với những cá nhân, tập thể có đóng góp xuất sắc, Công ty cũng có chính sách thưởng đột xuất xứng đáng.

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty đảm bảo đúng thời hạn và 100% người lao động được đóng các khoản bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Mức lương bình quân tính đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2018	2019/ 2018
Tổng số lượng cán bộ/ nhân viên	Người	113	117	-3%
Thu nhập bình quân	Đồng/người/tháng	8.700.000	6.800.000	28%

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn:

STT	Tên công trình hạng mục	Giá trị đầu tư trong năm 2019 (Tr đồng)
1	Mở rộng hệ thống cấp nước-Dự án mở rộng mạng cấp nước TP.Pleiku	5.691
2	Đầu tư di dời đường ống cấp nước tại các tuyến đường thuộc dự án: “Chỉnh trang đô thị TP.Pleiku	4.114
3	Cải tạo thay thế đường ống sắt tráng kẽm cũ mục và di dời đồng hồ nước	1.648
4	Xây dựng nhà văn phòng tại TP.Pleiku	2.907
5	Xây dựng nhà văn phòng tại Thị xã Ajunpa	902
6	Đầu tư mạng cấp nước mới theo gói “Chỉnh trang đô thị tại TP.Pleiku”	383
7	Cải tạo phòng hóa nghiệm để đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025	49
8	Phần mềm quản lý khách hàng	1.220
	Tổng cộng	16.914

Công ty đang cung cấp nước sạch tại địa bàn Thành phố Pleiku và thị xã Ayunpa. Trong năm qua, Công ty đã tiến hành các hoạt động đầu tư mở rộng mạng lưới đường ống, thay mới và sửa chữa đường ống cũ nhằm giảm tỷ lệ thất thoát nước; Xây dựng trụ sở làm việc mới tại TP. Pleiku và Tx Ayunpa để trả lại trụ sở cũ cho Nhà nước theo phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa, cải tạo phòng hóa nghiệm đạt chuẩn ISO/IEC 17025 cụ thể như sau:

- Đầu tư mở rộng thêm 26.124m đường ống cấp nước thuộc gói thầu số 2 và số 3 dự án “Mở rộng mạng cấp nước tại Tp.Pleiku” và một số tuyến đường hẻm thuộc gói chỉnh trang đô thị của TP.Pleiku
- Cải tạo di dời đường ống theo dự án Công trình chỉnh trang đô thị TP.Pleiku của Ban quản lý dự án TP.Pleiku: Trong năm 2019 Công ty kết hợp sử dụng nguồn hỗ trợ từ Ngân sách và vốn Chủ sở hữu thực hiện lắp đặt đường ống mới thuộc dự án Chỉnh

trang đô thị TP.Pleiku bao gồm các tuyến: Kpaklong, Lê Đình Chinh, Phạm Ngũ Lão, Lương Thạnh, Phan Đăng Lưu, Bùi Dự, Nguyễn Đức Cảnh, Huyện Trần Công Chúa, Mạc Đình Chi, Trần Phú, Hai Bà Trưng.

- Cải tạo các tuyến ống thép cũ bằng ống HDPE với tổng chiều dài 10.776m nhằm giảm lượng thất thoát và đảm bảo chất lượng nước sinh hoạt cho người tiêu dùng.
- Xây dựng nhà làm việc văn phòng tại TP.Pleiku và Ajunpa.
- Hoàn thiện các phân hệ thuộc gói đầu tư phần mềm quản lý khách hàng để nâng cao hiệu quả quản lý và các tiện ích cho khách hàng.

Kế hoạch đầu tư năm 2020:

ĐVT: Đồng

STT	Tên công trình hạng mục	Giá trị đầu tư dự kiến năm 2020	Nguồn vốn đầu tư	
			Nguồn hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước	Nguồn vốn Chủ sở hữu
1	Mở rộng hệ thống cấp nước-Dự án mở rộng mạng cấp nước TP.Pleiku	6.200	0	6.200
2	Đầu tư di dời đường ống cấp nước tại các tuyến đường thuộc dự án: “Chinh trang đô thị TP.Pleiku	23.300	11.500	11.800
3	Cải tạo thay thế đường ống sắt tráng kẽm cũ mục và di dời đồng hồ nước	2.100	0	2.100
4	Đầu tư mạng cấp nước mới theo gói “Chinh trang đô thị tại TP.Pleiku”	975	0	975
5	Cải tạo trạm bơm tăng áp Pleiku Ro	2.500	0	2.500
Tổng cộng		35.075	11.500	23.575

Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh 2019, khả năng tài chính và nhu cầu phát triển mạng cấp nước tại TP.Pleiku. Ban điều hành đề xuất các hạng mục đầu tư nhằm tận dụng năng lực sản xuất, tiết giảm chi phí, mở rộng mạng cấp nước, tăng sản lượng tiêu thụ cho năm 2020. Bao gồm các hạng mục:

- Mở rộng hệ thống cấp nước tại TP.Pleiku thuộc gói thầu số 2 và số 4 dự án “Mở rộng mạng cấp nước tại TP.Pleiku”: Năm 2017, HĐQT đã thống nhất thông qua gói đầu tư trị giá hơn 54 tỷ đồng để phát triển mạng cấp nước tại TP.Pleiku, thời gian hoàn thành là năm 2017 -2018. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện HĐQT đã điều chỉnh giá trị và thời gian thực hiện dự án ưu tiên cho các tuyến đường có nhu cầu và lượng khách hàng sử dụng cao và phù hợp với tình hình tài chính của Công ty. Đến năm 2019, Công ty đã tiến hành đầu tư gói thầu số 1 và số 3 của dự án với

- tổng giá trị đã đầu tư là 11,5 tỷ. Dự kiến trong năm 2020, Công ty tiếp tục thực hiện gói thầu số 2 và số 4 của dự án trên với chi phí đầu tư ước tính là 6,2 tỷ đồng.
- Theo kế hoạch của Ban quản lý dự án TP.Pleiku, năm 2020 thành phố tiếp tục thực hiện dự án Chinh trang một số tuyến đường lớn trong đó có các tuyến đường đã có hệ thống cấp nước của Công ty đầu tư bao gồm: đường CMT8 – GĐ 2, đường Tôn Đức Thắng, đường Lý Thái Tổ. Đây là tuyến ống chuyển tải bằng gang được đầu tư đưa vào sử dụng từ năm 2004, quá trình di dời sẽ gây bề ống, ngưng cung cấp nước diện rộng thời gian dài, Vì vậy Ban điều hành Công ty chủ trương đầu tư mới bằng các tuyến ống HDPE thay thế cho ống gang cũ, tổng giá trị đầu tư các tuyến trên dự kiến là: 23,3 tỷ đồng, trong đó: Công ty dự kiến xin hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước là 11,5 tỷ đồng, nguồn vốn Công ty là: 11,8 tỷ đồng.
 - Đến năm 2020, Ban điều hành Công ty dự kiến thay 100% các tuyến ống sắt tráng kẽm cũ mục được đầu tư trước năm 1975 bằng ống HDPE. Bên cạnh đó Công ty thực hiện di dời các đồng hồ ở sâu trong nhà dân, thay các đồng hồ cũ hết niên hạn sử dụng, đồng hồ hư mờ trên các tuyến trên để thuận lợi cho hoạt động ghi thu và công tác bảo hành bảo trì.
 - Trên các tuyến đường được Thành phố đầu tư cải tạo, công ty sẽ đầu tư hệ thống cấp nước (với dự án chưa có hệ thống cấp nước) và các con hẻm để giảm chi phí đầu tư, tăng sản lượng tiêu thụ.
 - Hiện trạng mạng cấp nước tại TP.Pleiku hiện nay vào các ngày cao điểm như lễ, tết vẫn chưa đáp ứng đủ cho khách hàng do áp lực nước yếu. Nguyên nhân là các trạm bơm tăng áp được đầu tư từ trước năm 1999 đã cũ, hiệu suất hoạt động giảm, tiêu hao điện năng lớn. Vì vậy, ban điều hành Công ty đề xuất phương án cải tạo các trạm tăng áp trên nhằm giảm chi phí điện năng và đảm bảo cấp nước 24/24 giờ cho khách hàng. Chi phí đầu tư cải tạo trạm tăng áp dự kiến là 2,5 tỷ đồng.

b) Các công ty con, công ty liên kết

Không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018 (Tr đồng)	Năm 2019 (Tr đồng)	% tăng giảm
Tổng tài sản	187.965	191.930	2,11%
Doanh thu thuần	46.775	51.357	9,80%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-3.357	454	113,52%
Lợi nhuận khác	465	2.539	446,02%

Lợi nhuận trước thuế	-2.892	2.994	203,53%
Lợi nhuận sau thuế	-3.143	2.901	192,30%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	7,94	4,63
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	5,4	2,75
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	%	4,59%	5,05%
Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	4,81%	5,32%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	5,25	7,84
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản bình quân	Vòng	0,24	0,27
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	-	5,65%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	-	1,59%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	-	1,51%
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần	%	-	0,88%

Khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2019 là 4,63 cho thấy khả năng đáp ứng tốt nghĩa vụ nợ ngắn hạn của công ty khi 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bởi 4,63 đồng tài sản ngắn hạn.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Năm 2019, Công ty duy trì chủ trương đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước. Nợ dài hạn tại ngày 31/12/2019 là khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Châu Á (Hiện nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Gia Lai) để thực hiện Dự án Nâng cấp và cải tạo Hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã, số tiền: 4,946 tỷ

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả quản lý tài sản của Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Năm 2018, Vòng quay hàng tồn kho là 7,84 và vòng quay tổng tài sản là 0,27 cho thấy khả năng quản lý nguồn lực của Công ty là khá cao. Hàng tồn kho

của Công ty chủ yếu là các hóa chất dùng để xử lý nước như Clor, PAC và các công cụ dụng cụ phục vụ cho việc lắp đặt, sửa chữa đường ống.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi

Lợi nhuận năm 2019 tại Công ty đạt 2,9 tỷ đồng trong khi thực hiện năm 2018 lỗ 3,143 tỷ. Đạt được kết quả trên là từ sự nỗ lực của Công ty trong công tác quản lý, tăng cường đầu tư mở rộng, tuyên truyền khách hàng sử dụng nước sạch. Việc điều chỉnh giá bán nước sạch từ ngày 1/3/2019 và lượng khách hàng gia tăng từ các tuyến đầu tư mới là nguyên nhân chính tạo lợi nhuận cho Công ty.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

*** Cổ phần**

- Số cổ phiếu đã phát hành: 18.000.000 cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông: 18.000.000 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 8.655.300 cổ phiếu
- Số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 9.344.700 cổ phiếu. Lý do hạn chế chuyển nhượng: Cán bộ công nhân viên Công ty mua cổ phiếu với giá ưu đãi theo cam kết làm việc theo hợp đồng và cam kết làm việc lâu dài sau khi chuyển sang Công ty cổ phần, cổ phiếu của cổ đông chiến lược bị hạn chế chuyển nhượng theo phương án cổ phần hóa của Công ty và Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011.

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai đi vào hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần từ ngày 05/01/2017 với mức vốn điều lệ là 180.000.000.000 đồng. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty không thực hiện phát hành để tăng vốn điều lệ.

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

Cơ cấu cổ đông tại ngày 03/03/2020

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
I.	Trong nước		18.000.000	100%
	Tổ chức	2	17.600.900	97,78%
	Cá nhân	133	399.100	2,22%
II.	Ngoài nước			
	Tổ chức	-	-	-

	Cá nhân	-	-	-
	Tổng	135	18.000.000	100%

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Trong năm 2018, Công ty chi khoảng 912.412.000 đồng cho việc mua các hóa chất dùng để xử lý nước như: clor, PAC, phèn,... Khoản chi phí này chiếm 2,24% tổng chi phí của Công ty.

Công ty luôn chú trọng sử dụng nguyên vật liệu hiệu quả và lựa chọn nguồn cung cấp nguyên vật liệu đáng tin cậy. Ngoài ra, Công ty cũng có những quy định về bảo quản hóa chất dùng trong xử lý nước, để tránh trường hợp lạm dụng hóa chất, gây ô nhiễm môi trường sống và sức khỏe người tiêu dùng.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

Nguồn năng lượng được sử dụng chủ yếu trong quá trình hoạt động của Công ty là điện năng dùng để vận hành hệ thống xử lý nước, các trạm bơm và hoạt động tại các văn phòng công ty. Bên cạnh đó, Công ty còn sử dụng dầu diesel để chạy máy phát điện khi cần thiết.

Số tiền chi trả cho các nguồn năng lượng trên trong năm 2019 là 6.174.842.560 đồng. Để nâng cao nhận thức cho cán bộ, công nhân viên Công ty về sử dụng năng lượng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu tác động đến môi trường, Công ty đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm khuyến khích người lao động đóng góp sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

Để tiết kiệm điện năng công ty đã thực hiện:

- Cải tạo hệ thống thiết bị của các Nhà máy sản xuất nước, giảm tỷ lệ thất thoát điện năng và qua đó giảm chi phí sản xuất nước sạch;
- Lắp đặt tủ điện biến tần cho các máy bơm;
- Lựa chọn các sản phẩm tiết kiệm điện;
- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để nâng cao hiệu suất hoạt động .

6.3. Tiêu thụ nước:

Với đặc thù của ngành cấp nước, nước vừa là đầu vào trong quá trình sản xuất vừa là sản phẩm đầu ra của Công ty. Nguồn nước được GIALAI WATER lấy chủ yếu từ Biển hồ (Địa bàn TP.Pleiku) và đập tràn Iarbol (Địa bàn Thị xã Ayunpa) , sau quá trình xử lý lắng, lọc nước, diệt khuẩn,...nguồn nước thành phẩm được bơm đến người sử

dụng thông qua hệ thống đường ống.

GIALAI WATER luôn chú trọng đến chất lượng nước được sản xuất ra, thường xuyên tiến hành xét nghiệm mẫu nước và đảm bảo đạt được các tiêu chuẩn trong QCVN 02:2009/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường và không để xảy ra bất kỳ trường hợp vi phạm nào.

6.5. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm cộng đồng địa phương

Bên cạnh các mục tiêu kinh doanh gắn liền với lợi ích của người lao động và cổ đông, Công ty cũng ý thức chia sẻ trách nhiệm với sự phát triển của cộng đồng.

Công ty tích cực tham gia các phong trào tình nguyện và các chương trình từ thiện tại địa phương nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng. Công ty cũng chung tay với cả nước trong các hoạt động hỗ trợ đồng bào vùng bão lũ, thiên tai, và các hoạt động hướng về biển đảo quê hương.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2019, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, nhưng Công ty đã nỗ lực hết mình trong công tác quản lý, tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, mở rộng hệ thống cấp nước. Sau 3 năm từ ngày chuyển thành Công ty cổ phần, Công ty đã có lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty luôn bám sát các hoạt động đầu tư tại địa bàn, báo cáo Hội đồng quản trị và đề xuất các phương án đầu tư thích hợp mang lại hiệu quả kinh tế. Tập trung thực hiện đầu tư các dự án mở rộng mạng dần đi đến mục tiêu 100% người dân trên địa bàn Công ty quản lý được sử dụng nước sạch.

Công ty luôn đảm bảo cung ứng 100% nhu cầu nước sạch cho khách hàng, đề ra các phương án mở rộng mạng cấp nước trên địa bàn, góp phần vào công tác an sinh xã hội trên địa bàn.

Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo nâng cao năng lực cho nhân viên, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý và hiệu quả làm việc.

Công ty luôn hoàn thành các nghĩa vụ về thuế, thực hiện đầy đủ các chế độ về bảo hiểm, bảo hộ cho người lao động, đời sống người lao động ngày càng được nâng cao.

- So với các mục tiêu đề ra tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2019, Công ty đã thực hiện tốt các mục tiêu đề ra bao gồm:

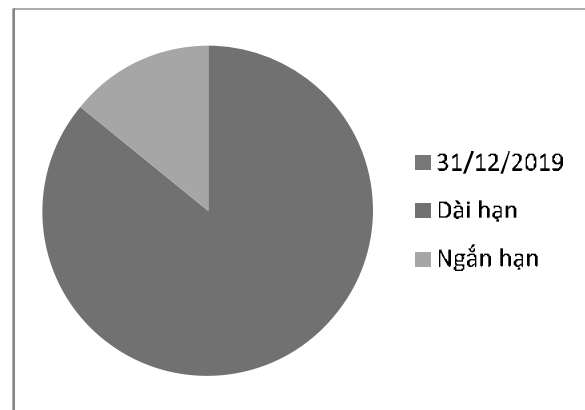
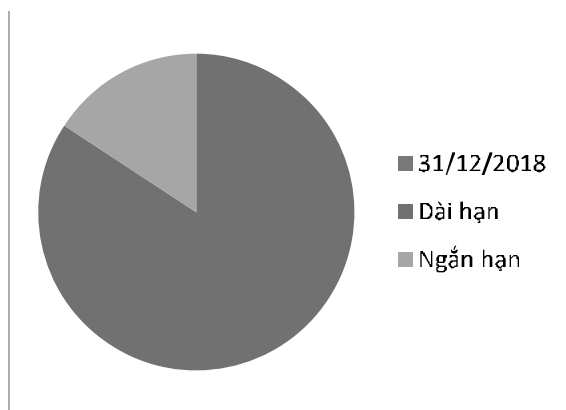
- Tỷ lệ tăng trưởng sản lượng tiêu thụ nước sinh hoạt đạt 5%.
- Lợi nhuận sau thuế đạt 2,9 tỷ đồng tăng 2,5 tỷ đồng so với Kế hoạch đề ra

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	% tăng trưởng
Tài sản ngắn hạn	29,562	27,096	-8%
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,549	0,576	-91%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12	15,500	29%
Các khoản phải thu ngắn hạn	2,549	5,556	118%
Hàng tồn kho	6,787	3,612	-47%
Tài sản ngắn hạn khác	1,677	1,852	10%
Tài sản dài hạn	158,402	164,834	4%
Tài sản cố định	141,591	150,390	6%
Tài sản dở dang dài hạn	3,665	1,753	-52%
Tài sản dài hạn khác	13,147	12,691	-3%
Tổng tài sản	187,964	191,930	2%



Năm 2019, tỷ trọng tài sản dài hạn tăng so với năm 2018 do Công ty thực hiện các

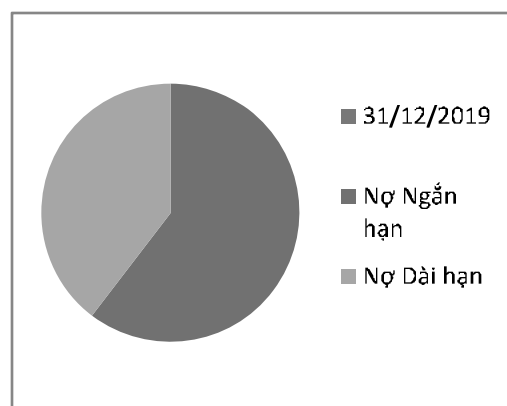
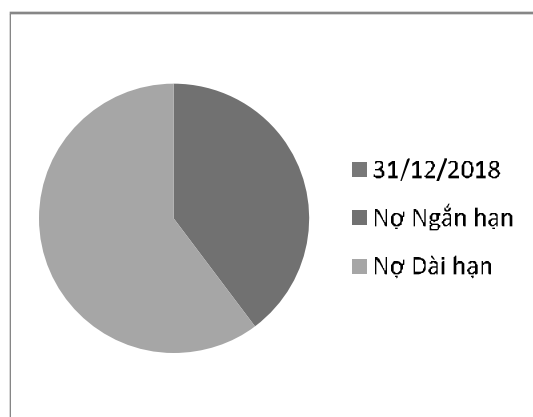
dự án đầu tư hình thành tài sản cố định bao gồm: hệ thống cấp nước sinh hoạt, nhà làm việc tại TP.Pleiku và Ayunpa, Phần mềm quản lý khách hàng.

Công ty sử dụng nguồn tiền sẵn có cho hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao công suất hoạt động để đảm bảo có lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và tránh các rủi ro tài chính.

b) Tình hình nợ phải trả

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	% tăng giảm
Nợ ngắn hạn	3.432	5.847	70%
Phải trả người bán	1.788	3.803	113%
Người mua trả tiền trước	0	179	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	385	439	14%
Phải trả người lao động	8	29	256%
Chi phí phải trả ngắn hạn	88	83	-6%
Phải trả ngắn hạn khác	60	217	261%
Vay và nợ thuê tài chính	1.099	1.099	0%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4	0	
Nợ dài hạn	5.197	3.847	-26%
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.197	3.847	-26%
Tổng nợ	8.629	9.695	12%



3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty có những thay đổi trong cơ cấu tổ chức để phù hợp với hoạt động hiện tại và định hướng phát triển trong tương lai của Công ty:

- Ban giám đốc ban hành nội quy và quy chế lương theo năng suất, quy trình hoạt động của Công ty, giúp Công ty khắc phục tình trạng nợ đọng, xử lý tốt công tác cung cấp dịch vụ cho khách hàng; thực hiện lương khoán giúp tăng năng suất lao động, cải thiện thu nhập cho người lao động, tăng doanh thu cho Công ty.
- Thay đổi chiến lược đầu tư, tập trung đầu tư dự án có hiệu quả các tuyến đường có dân cư tập trung đông và có nhu cầu sử dụng nước sạch, trên cơ sở nguồn vốn tự có, không sử dụng vốn vay.
- Ban Giám đốc công ty đã điều chỉnh nhân sự các bộ phận cho phù hợp với chuyên môn của người lao động, tinh giảm bộ máy giúp tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý Nhà nước để đồng hành phát triển mạng cấp nước sinh hoạt đến các khu dân cư. Tuyên truyền sử dụng nước sạch từ nhà máy sản xuất tập trung, hạn chế và dần đi đến xóa bỏ sử dụng nước giếng để đảm bảo sức khỏe cho người dân, dần đi đến mục tiêu 100% dân cư trên địa bàn thành phố được sử dụng nước sạch.
- Cải tạo hệ thống thiết bị của các Nhà máy, giảm tỷ lệ thất thoát điện năng và qua đó giảm chi phí sản xuất nước sạch.

4. Kế hoạch phát triển

Căn cứ vào tình hình thực tế tại công ty và kế hoạch đầu tư trong thời gian tới, Công ty đặt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020	So sánh KH 2020/TH 2019	
				Tăng/giảm	Tỷ lệ
Sản lượng tiêu thụ nước sạch	m3	6.178.761	6.726.170	547.409	9%
Giá bình quân	đồng/m3	7.279	7.422	143	2%
Tỷ lệ thất thoát	%	39%	30%	-9%	-24%
TỔNG DOANH THU	Tr Đồng	54.507	58.522	4.014	7%
Doanh thu nước sạch	Tr Đồng	44.977	49.925	4.948	11%
Doanh thu xây lắp & Doanh thu khác	Tr Đồng	9.530	7.779	-1.751	-18%
Doanh thu hoạt động tài chính	Tr Đồng	1.142	817	-325	-28%
TỔNG CHI PHÍ	Tr Đồng	52.656	51.502	-1.154	-2%

Chi phí trực tiếp	Tr Đồng	32.017	32.671	653	2%
Chi phí gián tiếp	Tr Đồng	10.595	8.992	-1.603	-15%
Chi phí khấu hao	Tr Đồng	9.372	9.839	467	5%
Chi phí tài chính	Tr Đồng	12	0	-12	
Chi phí khác	Tr Đồng	660	0	-660	
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đồng	2.993	7.020	4.026	135%
Chi phí thuế TNDN	Tr Đồng	93	1.764	1.671	1799%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr Đồng	2.901	5.256	2.355	81%

Năm 2020, Ban giám đốc Công ty đề ra mục tiêu chính là đảm bảo tăng trưởng tốt, cải thiện kết quả kinh doanh, tạo lợi nhuận cho Công ty và cổ đông. Dựa vào nguồn lực tài chính sẵn của mình để đầu tư các công trình, hạng mục thiết yếu. Hạn chế sử dụng nguồn vốn vay để đầu tư.

Các hạng mục đầu tư dự tính thực hiện trong năm 2020:

ĐVT: Đồng

STT	Tên công trình hạng mục	Giá trị đầu tư dự kiến năm 2020	Nguồn vốn đầu tư	
			Nguồn hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước	Nguồn vốn Chủ sở hữu
1	Mở rộng hệ thống cấp nước-Dự án mở rộng mạng cấp nước TP.Pleiku	6.200	0	6.200
2	Đầu tư di dời đường ống cấp nước tại các tuyến đường thuộc dự án: “Chinh trang đô thị TP.Pleiku	23.300	11.500	11.800
3	Cải tạo thay thế đường ống sắt tráng kẽm cũ mục và di dời đồng hồ nước	2.100	0	2.100
4	Đầu tư mạng cấp nước mới theo gói “Chinh trang đô thị tại TP.Pleiku”	975	0	975
5	Cải tạo trạm bơm tăng áp Pleiku Ro	2.500	0	2.500
	Tổng cộng	35.075	11.500	23.575

Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh 2019, khả năng tài chính và nhu cầu phát triển mạng cấp nước tại TP.Pleiku. Ban điều hành đề xuất các hạng mục đầu tư nhằm tận dụng năng lực sản xuất, tiết giảm chi phí, mở rộng mạng cấp nước, tăng sản lượng tiêu thụ cho năm 2020. Bao gồm các hạng mục:

- Mở rộng hệ thống cấp nước tại TP.Pleiku thuộc gói thầu số 2 và số 3 dự án “Mở rộng mạng cấp nước tại TP.Pleiku”: Năm 2017, HĐQT đã thống nhất thống qua

gói đầu tư trị giá hơn 54 tỷ đồng để phát triển mạng cấp nước tại TP.Pleiku, thời gian hoàn thành là năm 2017 -2018. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện HĐQT đã điều chỉnh giá trị và thời gian thực hiện dự án ưu tiên cho các tuyến đường có nhu cầu và lượng khách hàng sử dụng cao và phù hợp với tình hình tài chính của Công ty. Đến năm 2019, Công ty đã tiến hành đầu tư gói thầu số 1 và số 3 của dự án với tổng giá trị đã đầu tư là 11,5 tỷ. Dự kiến trong năm 2020, Công ty tiếp tục thực hiện gói thầu số 2 và số 4 của dự án trên với chi phí đầu tư ước tính là 6,2 tỷ đồng.

- Theo kế hoạch của Ban quản lý dự án TP.Pleiku, năm 2020 thành phố tiếp tục thực hiện dự án Chinh trang một số tuyến đường lớn trong đó có các tuyến đường đã có hệ thống cấp nước của Công ty đầu tư bao gồm: đường CMT8 – GD 2, đường Tôn Đức Thắng, đường Lý Thái Tổ. Đây là tuyến ống chuyên tải bằng gang được đầu tư đưa vào sử dụng từ năm 2004, quá trình di dời sẽ gây bề ống, ngưng cung cấp nước diện rộng thời gian dài, Vì vậy Ban điều hành Công ty chủ trương đầu tư mới bằng các tuyến ống HDPE thay thế cho ống gang cũ, tổng giá trị đầu tư các tuyến trên dự kiến là: 23,3 tỷ đồng, trong đó: Công ty dự kiến xin hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước là 11,5 tỷ đồng, nguồn vốn Công ty là: 11,8 tỷ đồng.
- Đến năm 2020, Ban điều hành Công ty dự kiến thay 100% các tuyến ống sắt tráng kẽm cũ mục được đầu tư trước năm 1975 bằng ống HDPE. Bên cạnh đó Công ty thực hiện di dời các đồng hồ ở sâu trong nhà dân, thay các đồng hồ cũ hết niên hạn sử dụng, đồng hồ hư mờ trên các tuyến trên để thuận lợi cho hoạt động ghi thu và công tác bảo hành bảo trì.
- Trên các tuyến đường được đầu tư cải tạo, công ty sẽ đầu tư mạng (với dự án chưa có mạng cấp nước) và các con hẻm để giảm chi phí đầu tư, tăng sản lượng tiêu thụ.
- Hiện trạng mạng cấp nước tại TP.Pleiku hiện nay tại các ngày cao điểm như lễ, tết vẫn chưa đáp ứng đủ cho khách hàng do áp lực nước yếu. Nguyên nhân là các trạm tăng áp được đầu tư từ trước năm 1999 đã cũ, hiệu suất hoạt động giảm, tiêu hao điện năng lớn. Vì vậy, ban điều hành Công ty đề xuất phương án cải tạo các trạm tăng áp trên nhằm giảm chi phí điện năng và đảm bảo cấp nước 24/24 giờ cho khách hàng. Chi phí đầu tư cải tạo trạm tăng áp dự kiến là 2,5 tỷ đồng.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty luôn kết hợp các nghiên cứu tác động môi trường trong đầu tư và phát triển.

Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng thiết bị máy móc, trục mạng cấp nước 24/24 giờ để kịp thời sửa chữa khắc phục các sự cố trên mạng cấp nước, giảm tỷ lệ thất thoát nước.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp đảm bảo chất lượng nước đúng theo quy chuẩn về cấp nước sạch của Bộ y tế đồng thời đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Tăng cường nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập cho người lao động, Ban Điều hành công ty đã xây dựng và ban hành quy chế trả lương, xây dựng hệ thống thang bảng lương trình cơ quan chức năng trước khi thực hiện.

Tổng kết đánh giá kết quả lao động trong năm, Ban điều hành có những hình thức khen thưởng riêng đối với những lao động xuất sắc, tạo động lực nâng cao năng suất lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Kết hợp với địa phương thực hiện tốt các trách nhiệm của doanh nghiệp về đảm bảo an ninh khu vực. Công ty còn quan tâm đến các hoạt động xã hội như: Trao quà tặng cho con em người lao động có thành tích tốt trong học tập, ủng hộ quỹ vì người nghèo, tặng quà cho những gia đình nghèo, có hoàn cảnh khó khăn,...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, Ban điều hành Công ty bám sát theo các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công ty có nhiều biện pháp tích cực trong công tác quản lý, có kế hoạch kinh doanh cho từng giai đoạn, nhờ đó Công ty đạt được hầu hết các kế hoạch đề ra.

Tổng giám đốc và Ban điều hành đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong điều hành các hoạt động của Công ty, chuẩn bị các nội dung báo cáo và trình HĐQT xem xét, phê duyệt, tổ chức thực hiện nghiêm túc các Nghị Quyết, Quyết định của HĐQT. Các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát đều được thông tin kịp thời về tình hình hoạt động của Công ty.

Việc Công bố thông tin luôn tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

Công ty luôn đặt mục tiêu nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của khách hàng; nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng nước tại địa bàn quản lý lên 100%.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Trong năm 2019 HĐQT đã phối hợp cùng Ban điều hành thực hiện nghiêm túc các kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban Tổng Giám đốc công ty đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT đề ra. Tổng Giám đốc luôn theo sát và có những điều chỉnh phù hợp trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm nắm bắt kịp thời những vướng mắc, tồn tại để có những biện pháp xử lý hợp lý.

Ban Tổng Giám đốc nhận thức rõ những thuận lợi, khó khăn của Công ty, linh hoạt trong việc điều hành các hoạt động kinh doanh thường ngày, ban hành các văn bản tài liệu theo đúng thẩm quyền nhằm định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và kiểm soát tốt rủi ro. Đồng thời báo cáo tới hội đồng quản trị để HĐQT thực hiện công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong Công ty theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Ban điều hành Công ty kết hợp chặt chẽ cùng các sở ban ngành để phát triển đồng thời hệ thống cấp nước cùng với sự phát triển đô thị tại TP Pleiku. Nhờ đó nâng cao hiệu quả đầu tư, đảm bảo cung cấp nước sạch cho các khu đô thị tại TP.Pleiku và tiết giảm chi phí đầu tư.

Năm 2020, Công ty đề xuất các dự án đầu tư nhằm nâng cao công suất nhà máy đảm bảo cấp nước 24/24 giờ trên mạng cấp nước. Đảm bảo phát triển hệ thống cấp nước theo tiến độ phát triển của đô thị. Làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xin sự hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước để cải tạo di dời các tuyến ống cấp nước cũ thuộc dự án chỉnh trang đô thị TP Pleiku.

Công ty chú trọng việc nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, mở rộng mạng lưới cung cấp nước sạch đến với người tiêu dùng. Thông qua các hoạt động đầu tư mở rộng, thay mới đường ống, lắp mới đồng hồ nước, áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và dịch vụ khách hàng,...GIALAI WATER đã cho thấy những thay đổi rõ rệt về chất lượng dịch vụ đến với người tiêu dùng trên địa bàn Tp. Pleiku.

Để bắt kịp xu hướng phát triển của xã hội và tận dụng những thành tựu trong ngành khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin, Công ty có định hướng trong việc đổi mới máy móc thiết bị, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị chú trọng chỉ đạo triển khai có hiệu quả các nghị quyết của HĐQT về: giám sát hiệu quả đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ, công tác quản lý nguồn nhân lực,... nhằm đạt được những chỉ tiêu đặt ra.

Với đặc thù hoạt động trong ngành cấp nước, là một trong những sản phẩm thiết

yếu trong cuộc sống của người dân, doanh thu của GIALAI WATER ít chịu sự tác động từ các yếu tố kinh tế khác. Bên cạnh đó, với lợi thế độc quyền cung cấp nước sinh hoạt trên địa bàn Tp.Pleiku, thị xã Ayunpa, tỉnh Gia Lai tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát triển ổn định và bền vững của Công ty trong tương lai.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên	Chức vụ	Số cổ phần có quyền biểu quyết/tỷ lệ
01	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	0/0%
02	Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	9.180.000/51%
03	Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên HĐQT	4.820.900/26,825%
04	Ông Vũ Hoàn Thiên	Thành viên HĐQT	3.605.000/20,028%
05	Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên HĐQT	0/0%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
01	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch HĐQT		4	100%	
02	Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT		4	100%	
03	Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên HĐQT		4	100%	
04	Ông Vũ Hoàn Thiên	Thành viên HĐQT		4	100%	
05	Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên HĐQT		4	100%	

Các Nghị quyết của HĐQT Công ty trong năm 2019:

STT	Số nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2019/NQ/HĐ QT	12/01/2019	Phê duyệt phương án kết hợp thay thế ống gang D250 và ống gang D300 bằng ống nhựa HDPE OD280 và HDPE OD315 đường Hai Bà Trưng với công trình di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án Chính trang đô thị TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai
2	02/2019/NQ/HĐ QT	20/02/2019	Thông qua thời gian, địa điểm tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2019 Thông qua nội dung trình ĐCĐ thường niên năm 2019 Thống nhất chọn Bà Trương Thị Thành là Thư ký HĐQT
3	01/2019/QĐ- HDQT	21/03/2019	Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật thi công và tổng dự toán Dự án: “Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai – Giai đoạn 2”
4	02/2019/QĐ- HDQT	21/03/2019	Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: “Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2”
5	03/2019/NQ/HĐ QT	07/06/2019	Thông qua đơn từ nhiệm đối với chức vụ Chủ tịch HĐQT của Ông Nguyễn Văn Thành và thống nhất bầu Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2017-2021 từ ngày 07/06/2019

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Các thành viên HĐQT độc lập tham dự đầy đủ các cuộc họp và các hoạt động của HĐQT. Các thành viên tham gia xem xét, nghiên cứu và đóng góp ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở ban hành các Nghị Quyết, Quyết định liên quan.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ
1	Hồ Thị Xuân	Trưởng ban BKS
2	Trịnh Thị Thanh Hà	Thành viên BKS
3	Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên BKS

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng trách nhiệm, chức năng và nhiệm vụ của mình. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên ở từng lĩnh vực phù hợp với trình độ chuyên môn của mình, tiến hành kiểm tra các hoạt động của Công ty theo đúng quy định đã được cụ thể hóa tại Quy chế Công ty. Cụ thể:

- Giám sát hoạt động quản trị và hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty. Kiểm tra tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

- Theo dõi nắm bắt tình hình hoạt động SXKD thực tế về sản lượng sản xuất, doanh thu, chi phí ... thông qua các báo cáo định kỳ của từng bộ phận có chức năng.

- Thường xuyên trao đổi với HĐQT, BGĐ về tình hình sản xuất kinh doanh, triển khai dự án đầu tư, thay thế đường ống và tình hình quản trị nguồn nhân lực.

- Kiểm soát tính trung thực và chính xác trong việc ghi chép, chứng từ kế toán, hợp đồng kinh tế, hợp đồng xây dựng, hợp đồng lao động nhằm đảm bảo tính đúng đắn và minh bạch trong hoạt động tài chính.

- Tổ chức kiểm phiếu Đại hội đồng cổ đông thường niên đảm bảo công tác này được thực hiện nghiêm túc, chính xác và đúng thủ tục theo Luật định.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương, thù lao thực hiện năm 2019
1	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch HĐQT	50.000.000
2	Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	432.800.000
3	Nguyễn Đình Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	302.000.000
4	Vũ Hoàn Thiên	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	250.000.000
5	Châu Ngọc Trọng	Thành viên HĐQT	36.000.000
6	Phạm Xuân Hòa	Phó tổng giám đốc	266.800.000
7	Hồ Thị Xuân	Trưởng ban kiểm soát	24.000.000
8	Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát	122.545.455
9	Trịnh Thị Thanh Hà	Thành viên Ban kiểm soát	160.200.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không có

d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty**

Công ty chú trọng thực hiện tốt những quy định liên quan đến quản trị công ty. Công ty xây dựng Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty đã trình thông qua Đại hội cổ đông thông qua ngày 18/05/2018.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Trích văn bản số 173/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 11/03/2020 của Công ty TNHH Kiểm Toán CPA VIETNAM về Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (đính kèm)

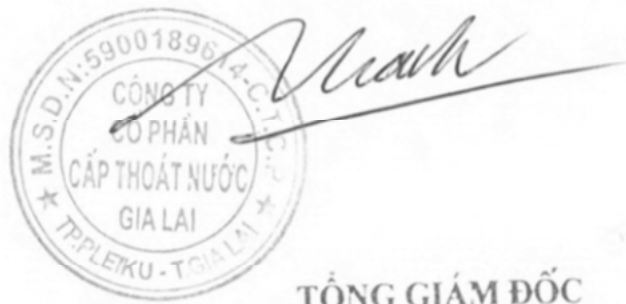
Ý kiến kiểm toán viên:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán đính kèm

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thành

CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global Understanding
and Vision



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Văn phòng chính của công ty tọa lạc tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Yên Đổ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: GLW.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 7 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch (miễn nhiệm chức danh Chủ tịch và trở thành thành viên ngày 7 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên
Ông Vũ Hoàn Thiên	Thành viên
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Số: 173/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập ngày 11 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

C
T
K
I
E
M
T
O
A
N
C
P
A
V
I
E
T
N
A
M

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Huy Thắng**Tổng Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network***Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020*

Nguyễn Thị Ngọc Châm**Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2980-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.095.945.966	29.562.139.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	575.892.969	6.548.709.930
1. Tiền	111		575.892.969	2.748.709.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	15.500.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.556.159.645	2.548.951.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	691.725.202	1.149.453.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	116.264.363	643.655.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	4.200.051.301	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	646.354.160	755.842.608
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(98.235.381)	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.611.967.276	6.787.141.380
1. Hàng tồn kho	141	5.7	3.611.967.276	6.787.141.380
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.851.926.076	1.677.336.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	13.577.972	31.375.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.751.321.104	1.642.338.925
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14a	87.027.000	3.622.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.834.389.873	158.402.263.894
I. Tài sản cố định	220		150.390.170.151	141.590.981.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	148.943.291.988	141.585.145.847
- Nguyên giá	222		402.637.841.767	388.279.870.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.694.549.779)	(246.694.725.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.446.878.163	5.835.331
- Nguyên giá	228		1.572.454.091	48.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.575.928)	(42.664.669)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.753.352.431	3.664.672.716
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.753.352.431	3.664.672.716
III. Tài sản dài hạn khác	260		12.690.867.291	13.146.610.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	9.648.562.669	13.146.610.000
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.8	3.042.304.622	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		191.930.335.839	187.964.403.375

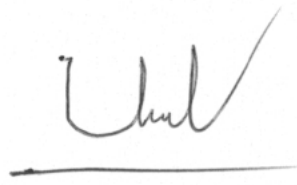
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.694.542.193	8.629.277.613
I. Nợ ngắn hạn	310		5.847.226.179	3.432.257.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	3.802.692.929	1.788.117.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178.588.800	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14b	439.077.480	384.922.775
4. Phải trả người lao động	314		28.510.010	8.178.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		82.500.000	87.573.932
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	216.622.960	59.954.672
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16a	1.099.234.000	1.099.234.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	4.276.140
II. Nợ dài hạn	330		3.847.316.014	5.197.020.317
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16b	3.847.316.014	4.946.550.014
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.17	-	250.470.303
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.235.793.646	179.335.125.762
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	182.235.793.646	179.335.125.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
3. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
4. Lỗ lũy kế	421		(1.704.257.732)	(4.604.925.616)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4.604.925.616)	(1.462.040.357)
- Lợi nhuận/(lỗ) năm nay	421b		2.900.667.884	(3.142.885.259)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		191.930.335.839	187.964.403.375

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2020



Trương Thị Thành
 Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
 Tổng Giám đốc

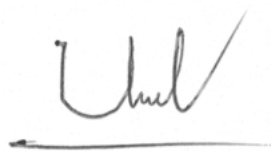
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	51.357.073.291	46.774.958.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		51.357.073.291	46.774.958.480
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	40.744.931.292	39.645.491.258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.612.141.999	7.129.467.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.142.009.234	1.299.744.978
7. Chi phí tài chính	22	5.22	11.511.417	516.611.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	502.870.690
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	3.759.969.579	3.164.853.575
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	7.528.567.608	8.105.015.613
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		454.102.629	(3.357.268.097)
11. Thu nhập khác	31	5.25	2.917.470.214	512.025.795
12. Chi phí khác	32	5.26	378.033.708	47.172.654
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.539.436.506	464.853.141
14. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.993.539.135	(2.892.414.956)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.27	343.341.554	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(250.470.303)	250.470.303
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.900.667.884	(3.142.885.259)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	161	(175)

Gia Lai, ngày 01 tháng 3 năm 2020



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	2.993.539.135	(2.892.414.956)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	9.372.199.332	8.708.566.532
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.294.995.404)	(1.319.562.321)
Chi phí lãi vay	06	-	516.611.109
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.070.743.063	5.013.200.364
Giảm các khoản phải thu	09	671.151.800	64.217.866
Giảm hàng tồn kho	10	132.869.482	1.896.983.537
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	899.434.533	(4.352.306.055)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	3.515.844.743	(11.653.383.006)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(516.611.109)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(305.278.374)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.559.262.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.984.765.247	(12.107.160.897)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.804.881.167)	(11.201.163.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.554.449.091	83.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.500.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.000.000.000	38.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	892.083.868	1.454.433.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.858.348.208)	18.336.815.413

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

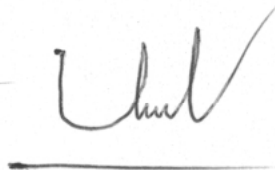
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	21.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.099.234.000)	(22.669.234.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.099.234.000)	(1.669.234.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.972.816.961)	4.560.420.516
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.548.709.930	1.988.289.414
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	575.892.969	6.548.709.930

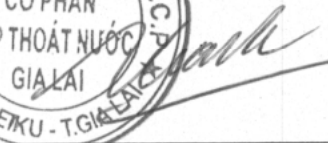
Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2020



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Văn phòng chính của công ty tọa lạc tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CIIF”).

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: GLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 113 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 115).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tắc phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng Cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	43.537.613	3.353.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	532.355.356	2.745.356.757
Các khoản tương đương tiền	-	3.800.000.000
Cộng	575.892.969	6.548.709.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	15.500.000.000	12.000.000.000

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bao gồm kỳ hạn sáu (6) tháng và mười hai (12) tháng.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	302.443.856	479.430.217
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	72.294.958	81.042.320
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	169.098.388	70.686.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	147.888.000	323.111.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Đầu tư Anh Kiệt	-	195.183.977
Cộng	691.725.202	1.149.453.514

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Tự động hóa Cơ Khí Môi trường Việt	70.889.363	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Cần Thơ	-	510.000.000
Các đối tượng khác	45.375.000	133.655.500
Cộng	116.264.363	643.655.500

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.200.051.301	-

Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn 12 tháng và lãi suất 9,8%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản cho vay sẽ đến hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2020.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	404.995.160	355.121.095
Tạm ứng cho nhân viên	240.400.000	373.481.513
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	959.000	27.240.000
Cộng	646.354.160	755.842.608

Trong đó, phải thu các bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	7.893.795	-
---	-----------	---

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	3.611.967.276	-	6.787.141.380	-

5.8 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	3.042.304.622	-	-	-

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.577.972	31.375.384
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ miễn phí cho khách hàng (i)	9.037.038.751	11.772.544.156
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	235.293.741	120.729.957
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	152.082.942	117.449.382
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa	-	1.052.707.234
Chi phí trả trước dài hạn khác	224.147.235	83.179.271
	9.648.562.669	13.146.610.000
Tổng cộng chi phí trả trước	9.662.140.641	13.177.985.384

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyến ống phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chi phí thay thế được phân bổ 5 năm từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẬP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.10 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
					Đơn vị: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	95.455.351.521	93.339.784.002	199.004.216.529	480.518.909	388.279.870.961
Mua trong năm	-	89.000.000	-	-	89.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.141.827.113	-	12.904.013.658	-	17.045.840.771
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	(1.181.996.750)	-	-	-	(1.181.996.750)
Bản giao tài sản bổ sung cho	(349.280.713)	-	(750.728.593)	(36.248.182)	(1.136.257.488)
Nhà nước (ii)	-	-	(458.615.727)	-	(458.615.727)
Giảm khác	-	-	210.698.885.867	444.270.727	402.637.841.767
Tại ngày 31/12/2019	98.065.901.171	93.428.784.002	210.698.885.867	444.270.727	402.637.841.767
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	57.421.855.494	66.321.963.820	122.663.611.001	287.294.799	246.694.725.114
Khấu hao trong năm	2.704.949.414	1.507.791.496	4.991.730.328	41.762.750	9.246.233.988
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	(884.312.456)	-	-	-	(884.312.456)
Bản giao tài sản bổ sung cho	(349.280.713)	-	(750.728.593)	(36.248.182)	(1.136.257.488)
Nhà nước (ii)	-	-	(225.839.379)	-	(225.839.379)
Giảm khác	-	-	126.678.773.357	292.809.367	253.694.549.779
Tại ngày 31/12/2019	58.893.211.739	67.829.755.316	126.678.773.357	292.809.367	253.694.549.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	38.033.496.027	27.017.820.182	76.340.605.528	193.224.110	141.585.145.847
Tại ngày 31/12/2019	39.172.689.432	25.599.028.686	84.020.112.510	151.461.360	148.943.291.988

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.813.973.921 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 2.929.445.598 đồng).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.10 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho khoản mục tài sản cố định hữu hình

(i) Đây là các hạng mục tài sản cố định cũ đã tháo dỡ để thực hiện dự án xây dựng mới trụ sở của Công ty tại thành phố Pleiku.

(ii) Đây là các tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đã bàn giao bổ sung cho Nhà nước sau khi cổ phần hóa theo Công văn số 2747/UBND-KTTH ngày 6 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai.

5.11 Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	48.500.000
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định trong năm	1.572.454.091
Thanh lý trong năm	(48.500.000)
Tại ngày 31/12/2019	<u>1.572.454.091</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	42.664.669
Khấu hao trong năm	125.965.344
Thanh lý trong năm	(43.054.085)
Tại ngày 31/12/2019	<u>125.575.928</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	5.835.331
Tại ngày 31/12/2019	<u>1.446.878.163</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku (i)	1.477.048.353	2.025.737.416
Dự án xây dựng mới nhà điều hành đơn vị cấp nước ở thị xã Ayunpa	-	152.016.364
Xây dựng văn phòng nhà điều hành đơn vị cấp nước ở thành phố Pleiku	-	131.279.636
Phần mềm quản lý khách hàng, ghi thu tiền nước	-	352.454.091
Các dự án khác	276.304.078	1.003.185.209
Cộng	1.753.352.431	3.664.672.716

(i) Chi phí đầu tư liên quan đến các dự án thuộc kế hoạch 3 năm từ năm 2017 đến 2019 đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Các dự án được thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng nước và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	465.311.089	465.311.089	865.734.538	865.734.538
Các đối tượng khác	465.311.089	465.311.089	865.734.538	865.734.538
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	3.337.381.840	3.337.381.840	922.383.239	922.383.239
Công ty CP Kỹ thuật ngành nước BHD	2.035.295.763	2.035.295.763	167.458.480	167.458.480
Các đối tượng khác	474.100.000	474.100.000	-	-
Cộng	827.986.077	827.986.077	754.924.759	754.924.759
	3.802.692.929	3.802.692.929	1.788.117.777	1.788.117.777

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị: VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vắng lai	-	-	87.027.000	87.027.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.622.240	3.622.240	-	-
	3.622.240	3.622.240	87.027.000	87.027.000
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	339.719.314	305.278.374	34.440.940
Thuế thu nhập cá nhân	24.384.955	87.810.294	94.544.108	17.651.141
Thuế tài nguyên	14.502.499	178.544.793	178.602.411	14.444.881
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	129.445.210	129.445.210	-
Phí bảo vệ môi trường	296.654.457	4.047.973.313	4.018.233.820	326.393.950
Phí dịch vụ môi trường rừng	49.380.864	196.202.864	199.437.160	46.146.568
Các khoản khác	-	86.814.053	86.814.053	-
Cộng	384.922.775	5.066.509.841	5.012.355.136	439.077.480

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	61.561.200	51.859.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	141.570.160	-
Các khoản khác	13.491.600	8.095.472
Cộng	216.622.960	59.954.672

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.16 Vay và nợ thuế tài chính**

Đơn vị: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm
a. Ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.099.234.000	1.099.234.000		1.099.234.000
b. Dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	4.946.550.014	4.946.550.014	-	6.045.784.014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)		(1.099.234.000)
	3.847.316.014	3.847.316.014		4.946.550.014
Tổng cộng khoản vay	4.946.550.014	4.946.550.014	-	6.045.784.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.748.082.014	3.297.702.000
Sau năm năm	-	549.614.014
	4.946.550.014	6.045.784.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	3.847.316.014	4.946.550.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**5.17 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Phân bổ chi phí trả trước VND
Tại ngày 01/01/2018	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	250.470.303
Tại ngày 01/01/2019	250.470.303
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(250.470.303)
Tại ngày 31/12/2019	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.18 Vốn chủ sở hữu****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	180.000.000.000	7.880.199.509	(1.462.040.357)	186.418.159.152
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	(3.940.148.131)	-	(3.940.148.131)
Lỗ trong năm	-	-	(3.142.885.259)	(3.142.885.259)
Tại ngày 01/01/2019	180.000.000.000	3.940.051.378	(4.604.925.616)	179.335.125.762
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.900.667.884	2.900.667.884
Tại ngày 31/12/2019	180.000.000.000	3.940.051.378	(1.704.257.732)	182.235.793.646

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các Cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100,00%	180.000.000.000	100,00%	180.000.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/Cổ phiếu		

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	44.977.481.245	38.520.046.767
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	6.055.807.761	7.096.680.890
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	250.684.285	1.158.230.823
Doanh thu khác	73.100.000	-
Cộng	51.357.073.291	46.774.958.480

Trong đó, doanh thu phát sinh với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	-	356.000.000
---------------------------------------	---	-------------

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	36.702.215.991	31.539.859.817
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	3.818.522.204	7.014.073.151
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	175.415.155	1.091.558.290
Giá vốn khác	48.777.942	-
Cộng	40.744.931.292	39.645.491.258

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.142.009.234	1.299.744.978

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	220.027.288	-
---	-------------	---

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	-	502.870.690
Phí quản lý khoản vay	11.511.417	13.740.419
Cộng	11.511.417	516.611.109

5.23 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	3.430.001.523	3.055.345.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.575.928	-
Chi phí bằng tiền khác	204.392.128	109.508.410
Cộng	3.759.969.579	3.164.853.575

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.268.254.815	4.289.252.176
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.888.366	345.068.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	829.642.484	780.498.924
Thuế, phí và lệ phí	131.346.218	558.157.001
Chi phí dự phòng	98.235.381	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.019.747.472	882.509.938
Chi phí bằng tiền khác	1.144.452.872	1.249.529.048
Cộng	7.528.567.608	8.105.015.613

5.25 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku	2.456.116.379	-
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	449.774.808	385.225.016
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	-	19.817.343
Các khoản thu nhập khác	11.579.027	106.983.436
Cộng	2.917.470.214	512.025.795

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.26 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	297.684.294	-
Tiền chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	59.354.053	38.938.915
Các khoản chi phí khác	20.995.361	8.233.739
Cộng	378.033.708	47.172.654

(i) Đây là giá trị còn lại của các hạng mục tài sản cũ đã tháo dỡ để thực hiện dự án xây dựng mới trụ sở của Công ty tại thành phố Pleiku (Chi tiết Thuyết minh 5.9).

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	2.993.539.135	(2.892.414.956)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.479.828.230	1.304.841.523
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế	4.473.367.365	(1.587.573.433)
Lỗ tính thuế mang sang	(2.756.659.597)	-
Thu nhập tính thuế	1.716.707.768	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	343.341.554	-

Lỗ chịu thuế năm trước được điều chỉnh theo số liệu đã được kiểm tra và quyết toán bởi cơ quan thuế.

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.900.667.884	(3.142.885.259)
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.900.667.884	(3.142.885.259)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	161	(175)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.789.464.059	10.713.966.809
Chi phí nhân công	13.548.441.279	12.685.092.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.372.199.332	8.708.566.532
Chi phí dự phòng	98.235.381	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.194.590.032	17.448.697.048
Chi phí bằng tiền khác	5.030.538.396	1.359.037.458
Cộng	52.033.468.479	50.915.360.446

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Danh sách và các giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê

Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh trên, trong năm, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
Mua nước sạch	11.147.703.322	11.355.051.652
Thanh toán tiền mua nước sạch	12.105.511.938	11.057.069.696
Tiền chi cho vay	9.000.000.000	-
Tiền thu hồi cho vay	5.000.000.000	-
Lãi cho vay nhập gốc	200.051.301	-
Thu tiền lãi cho vay	12.082.192	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê		
Bán đồng hồ nước	-	356.000.000
Thu tiền	-	391.600.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.410.600.000	1.330.925.073

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	575.892.969	6.548.709.930
Các khoản cho vay	4.200.051.301	-
Phải thu khách hàng	593.489.821	1.149.453.514
Phải thu khác	405.954.160	382.361.095
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.500.000.000	12.000.000.000
Cộng	21.275.388.251	20.080.524.539
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	3.802.692.929	1.788.117.777
Chi phí phải trả	82.500.000	87.573.932
Phải trả khác	216.622.960	59.954.672
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.946.550.014	6.045.784.014
Cộng	9.048.365.903	7.981.430.395

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.946.550.014	6.045.784.014
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(575.892.969)	(6.548.709.930)
Nợ thuần	4.370.657.045	(502.925.916)
Vốn chủ sở hữu	182.235.793.646	179.335.125.762
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,40%	-0,28%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức dao động còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được đưa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
<u>Nợ phải trả tài chính</u>				
Phải trả người bán	3.802.692.929	-	-	3.802.692.929
Phải trả khác	216.622.960	-	-	216.622.960
Chi phí phải trả	82.500.000	-	-	82.500.000
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.099.234.000	3.847.316.014	-	4.946.550.014
Cộng	5.201.049.889	3.847.316.014	-	9.048.365.903
Tại ngày 01/01/2019				
<u>Nợ phải trả tài chính</u>				
Phải trả người bán	1.788.117.777	-	-	1.788.117.777
Phải trả khác	59.954.672	-	-	59.954.672
Chi phí phải trả	87.573.932	-	-	87.573.932
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.099.234.000	4.396.936.000	549.614.014	6.045.784.014
Cộng	3.034.880.381	4.396.936.000	549.614.014	7.981.430.395

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	575.892.969	-	-	575.892.969
Các khoản cho vay	4.200.051.301	-	-	4.200.051.301
Phải thu khách hàng	593.489.821	-	-	593.489.821
Phải thu khác	405.954.160	-	-	405.954.160
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.500.000.000	-	-	15.500.000.000
Cộng	21.275.388.251	-	-	21.275.388.251
Tại ngày 01/01/2019				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.548.709.930	-	-	6.548.709.930
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	1.149.453.514	-	-	1.149.453.514
Phải thu khác	382.361.095	-	-	382.361.095
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Cộng	20.080.524.539	-	-	20.080.524.539

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

6.4 Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2020



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàn Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

